

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG XÃ NÔNG THÔN - LÀNG XÃ VIỆT NAM TRONG CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI CỠ TRUNG ĐẠI TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH TIẾP NHẬN VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO

PGS.TS NGUYỄN DUY BÌNH*

ThS. NGUYỄN VĂN BIỂU**

Nghiên cứu về công xã nông thôn có vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu làng xã Việt Nam trong lịch sử phát triển của dân tộc. Nghiên cứu về công xã nông thôn hay Phương thức sản xuất châu Á nói chung không thể tách rời việc nghiên cứu về xã hội Việt Nam nói nó riêng. Nếu như Mác - Ăngghen đã từng nhận xét: *Việc không có chế độ tư hữu về ruộng đất là cái chìa khóa để hiểu toàn bộ (thiên giới) phương Đông*, thì phải chăng cũng có thể từ việc nghiên cứu công xã nông thôn có thể mở ra nhiều phương trời mới cho việc tìm hiểu đặc thù của kết cấu xã hội Việt Nam cổ truyền. Trong bài viết này chúng tôi bước đầu tìm hiểu những đặc điểm của công xã nông thôn - làng xã Việt Nam và những tác động của nó đến quá trình tiếp nhận, phát triển của Phật giáo.

1. Đặc điểm của công xã nông thôn - làng xã Việt Nam

Ở Việt Nam cũng có những đặc điểm chung của công xã nông thôn châu Á, mà điển hình là những chỉ dẫn, nghiên cứu đã nói về công xã nông thôn Ấn Độ. “*Ở xã hội phương Đông, như ở Việt Nam, công xã đóng một vai trò quan trọng*”.

Công xã nông thôn là những đơn vị dân cư được thành lập trong quá trình di cư, khai thác và chiếm hữu đất đai, tư liệu sản xuất quan trọng trực tiếp tự nhiên, trong quá trình chinh phục thiên nhiên. Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp truyền thống. Từ mấy ngàn năm nay, nông dân là thành phần dân số chiếm chủ yếu. Làng xã là nơi họ sinh tồn và phát triển, đã đóng vai trò hết sức quan trọng. Vốn ban đầu là nơi tụ cư của những thị tộc, bộ lạc, trải qua một quá trình lịch sử lâu dài, dần dần chuyển biến thành làng, xã, từ đó mà phôi thai hình thái ban đầu của nước. Trong suốt thời kì lịch sử trung đại, làng như là một hình ảnh thu nhỏ của nước và ngược lại, nước là hình ảnh tổng thể, phóng to của các làng xã. Điều này được thể hiện trên nhiều mặt của đời sống xã hội: *thiết chế làng xã, tổ chức xã thôn, kết cấu kinh tế, cơ cấu dân cư, văn hoá vật chất và tinh thần*.

Với những đặc điểm của mình, làng xã là nơi bảo lưu lâu dài lịch sử, văn hoá truyền thống. Hiểu biết tường tận, sâu sắc về làng xã Việt Nam sẽ giúp mỗi người nâng cao nhận thức về đất nước và con người Việt Nam. Cũng có thể nói, muốn hiểu biết đầy đủ, tường tận về đất nước Việt Nam, con người Việt Nam trong quá khứ và hiện tại cần phải bắt đầu từ việc tìm hiểu và nghiên cứu về làng xã Việt Nam trong lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước, trên cơ sở đó thấy được những di sản tích cực để kế thừa, phát huy trong điều kiện mới, khắc phục những di sản tiêu cực, góp phần vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ngày nay. Bởi lẽ, con người làm nên lịch sử, nhưng không phải tự do, tùy tiện mà là xuất phát từ những điều kiện đã có trước do lịch sử để lại, hay nói một cách khác “*Lịch sử chẳng qua chỉ là sự nối tiếp của những thế hệ riêng lẻ, trong*

đó mỗi thế hệ đều khai thác những vật liệu, những lực lượng sản xuất do tất cả các thế hệ trước để lại”.

Làng vốn là một công xã nông thôn chuyển thành một đơn vị hành chính cấp cơ sở của Nhà nước nên tự nó hàm chứa cả hai yếu tố tự trị và phụ thuộc nhà nước, trong đó yếu tố thứ nhất càng ngược về thời kỳ xa xưa càng mạnh, và trái lại yếu tố thứ hai càng gần với ngày nay càng chiếm ưu thế hơn.

Công xã nông thôn Việt Nam tuy có những sắc thái riêng nhưng cũng nằm trong loại hình *công xã Á châu* (hay còn gọi là công xã Phương Đông). Ở đây đơn vị sản xuất chủ yếu là các gia đình hạt nhân. Ngoài những ruộng đất phân chia cho các thành viên, công xã có thể giữ một phần ruộng đất để cày cấy chung nhằm sử dụng thu hoạch vào những chi phí công cộng. Công việc khai hoang làm thủy lợi và những lao động công ích khác đều được tiến hành bằng những lao động hiệp tác của toàn thể công xã. Công xã nông thôn Việt Nam ra đời và tồn tại phổ biến trong thời kỳ hình thành Nhà nước đầu tiên (hay nói một cách khác là quá trình hình thành và phát triển của công xã nông thôn Việt Nam cũng đồng thời là quá trình xuất hiện Nhà nước sơ khai trong lịch sử Việt Nam). Vì thế ở thời kỳ công xã nông thôn phát triển điển hình tuy đã có sự quản lý ở mức độ nhất định của Nhà nước, nhưng làng Việt Nam về cơ bản vẫn là những đơn vị tự trị, tự quản.

Do những điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, cũng như điều kiện lịch sử khác nhau mà công xã nông thôn ở Việt Nam và các nước Á châu có những đặc điểm tương đồng và khác biệt với nhiều nước khác trên thế giới. Trong tác phẩm *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, C.Mác đã phân biệt ba loại hình công xã nông thôn khác nhau: hình thức châu Á, hình thức cổ đại và hình thức Giécmanh.

Đặc trưng cơ bản của *hình thức châu Á* là công xã nông thôn bảo tồn lâu dài, trong đó quyền sở hữu ruộng đất hoàn toàn thuộc về công xã và cá nhân chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng mà thôi. C.Mác nói: *“Trong hình thức châu Á (ít ra cũng trong hình thức chiếm ưu thế), không có sở hữu mà chỉ có việc chiếm dụng của cá nhân riêng lẻ, kể sở hữu thực tế thực sự là công xã, do đó, sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là sở hữu chung về ruộng đất mà thôi”*. Công xã nông thôn Việt Nam như thế là một loại hình của công xã phương Đông, trong đó nông nghiệp gắn liền với ruộng đất, thủ công nghiệp. Điều này cũng được nhắc đến trong cuốn *Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ*, rằng: *“Nhân dân Ấn Độ, rải rác trên khắp lãnh thổ của đất nước, sống tập trung trong những trung tâm nhỏ bé nhờ vào mối quan hệ có tính chất gia trưởng giữa lao động nông nghiệp và lao động thủ công nghiệp - cả hai tình hình đó từ những thời kỳ xa xưa nhất, đã đẻ ra một chế độ đặc biệt gọi là **chế độ công xã nông thôn**...”*

Công xã nông thôn là một loại công xã kết hợp với công xã gia đình (công xã thị tộc) trên cơ sở quan hệ địa dư vẫn bảo tồn quan hệ huyết thống đã ra đời từ rất sớm trong xã hội Việt cổ đã có tác dụng duy trì và thắt chặt sự gắn bó giữa các thành viên trong công xã. Trong thư tịch cổ có ghi những từ như “ruộng lạc (lạc điền), dân lạc (lạc dân)” thời đó chứng tỏ tất cả ruộng đất thời đầu lập nước đều thuộc quyền sở hữu của công xã,

chưa xuất hiện chế độ tư hữu ruộng đất. Các hoạt động khai hoang, làm thủy lợi và lao động công ích đều do toàn thể thành viên công xã đảm nhận. Có thể khẳng định rằng từ thời kì văn hoá Phùng Nguyên cách ngày nay khoảng 4.000 năm đến thời Văn Lãng (thế kỉ VII - VI TCN) trên đất nước ta đã diễn ra quá trình tan rã của công xã thị tộc để hình thành các công xã nông thôn, tức là quá trình hình thành làng Việt.

Trên cơ sở một nền nông nghiệp trồng lúa nước với một kết cấu bền chặt của công xã nông thôn của một xã hội phân hoá giai cấp chưa gay gắt, người Việt cổ sống trong các kẻ, chạ, chiêm đã tạo lập cho mình một lối sống, cách ứng xử, tâm lí, tư duy, tín ngưỡng, nghệ thuật... mang đậm đà bản sắc dân tộc như: phong tục phổ biến là nhuộm răng, ăn trầu, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tôn sùng các anh hùng, thủ lĩnh của mình, thờ thần mặt trời, thần sông núi, hội lễ mùa xuân, mùa thu, lễ nghi nông nghiệp... Trong các hội lễ có nhảy múa, sử dụng nhiều nhạc cụ như trống đồng, khèn đồng, chiêng, lục lạc...

Trong cơ cấu xã hội Việt Nam thời trung đại, hay gọi thời phong kiến, chế độ phong kiến... có thể thấy những nét đặc trưng của công xã nông thôn - làng xã của người Việt qua những nét khái quát dưới đây.

Sau hàng ngàn năm bị phương Bắc đô hộ, Việt Nam có những lúc đấu tranh giành được độc lập, nhưng lại không giữ được lâu. Phải sang tận đầu thế kỷ thứ X, anh em nhà họ Khúc đất Hồng Châu (Hải Dương) mới dựng được nền tự chủ bước đầu, đặt nền móng cơ sở mở ra giai đoạn mở đầu cho kỷ "*Độc lập dân tộc*". Năm 907, Khúc Hạo lên làm tiết độ sứ thay cha là Khúc Thừa Dụ qua đời Khúc Hạo đã tiến hành một cuộc cải cách trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế xã hội nhằm xây dựng một chính quyền, quốc gia tự chủ, thoát khỏi dần ảnh hưởng của chính quyền đô hộ nhà Đường.

Về chính trị, Khúc Hạo đã thay đổi mô hình từ một chính quyền đô hộ sang một chính quyền quân chủ tập quyền của người Việt. Ông đã thực hiện cải cách hành chính, ***biến công xã nông thôn thành đơn vị hành chính cấp cơ sở*** của Nhà nước, gọi là xã (đặt ra *Chánh lệnh trưởng* và *tá lệnh trưởng*). Đây không phải là điều gì hoàn toàn mới mẻ của Khúc Hạo, bởi lẽ từ đầu thế kỉ VII, Khâu Hoà, một viên quan cao cấp trong chính quyền đô hộ đã đặt ra, nhưng đã bị thất bại, nhưng đến Khúc Hạo lại thực hiện thành công. Khái Niệm "làng xã" là một đơn vị tự cư, đơn vị kinh tế, đơn vị hành chính cấp cơ sở của Nhà nước, đơn vị tín ngưỡng và sinh hoạt văn hoá cộng đồng theo quan Niệm phổ biến của chúng ta được hình thành và ra đời vào thời điểm lịch sử này. Đồng thời, Khúc Hạo cho thực hiện chính sách "*bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch*". Tức là họ Khúc xác nhận lại và duy trì vai trò và truyền thống của công xã nông nghiệp và thực hiện phương thức bóc lột phù hợp với tình hình thực tiễn kinh tế - xã hội nước ta lúc đó. Có thể nói, với cải cách hành chính và kinh tế của Khúc Hạo, đánh dấu một cái mốc quan trọng trong sự chuyên biến ngày càng phát triển của làng xã người Việt thời trung đại cũng là bước chuyển quan trọng của nông thôn Việt Nam truyền thống. Cũng từ thời điểm lịch sử này - đầu thế kỉ X, cấp xã được nhà nước tự chủ, chính thống hoá trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở của Nhà nước nằm trong hệ thống hành chính quốc gia. Sử

cũ cho biết “*Khúc Hạo chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ, ... lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi*”.

Sang thời Lý, Trần, Lê sơ, làng xã ngày càng được phát triển và mở rộng đến nhiều địa phương khác nhau do công cuộc khai hoang lập làng dưới nhiều hình thức được nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện, hoặc do nhà nước tổ chức thực hiện huy động tù binh chiến tranh, người bị tù tội đi khai hoang lập làng, lập đồn điền. Một biểu hiện của sự phát triển làng xã người Việt thời Trần, Lê sơ (thế kỉ XIII - XV) là năm 1242, Trần Thái Tông đã thực hiện chủ trương phân chia đơn vị hành chính cấp cơ sở là xã thành hai loại là đại xã và tiểu xã, và cho đặt các chức đại tư xã quản lí xã lớn và tiểu tư xã quản lí xã nhỏ, thay mặt Nhà nước quản lí hành chính cấp xã. Nhiều ý kiến của các nhà sử học cho rằng “*chậm nhất là vào cuối thời Trần, hầu hết các làng Việt đã được coi là xã*”.

Thời Minh đô hộ nước ta (1407 - 1427), chính quyền đô hộ áp đặt mô hình nông thôn Trung Quốc vào nông thôn Việt Nam. Chúng tổ chức các đơn vị “lí”, mỗi lí gồm 110 hộ, đứng đầu lí là lí trưởng. Lí là đơn vị hành chính cấp cơ sở của chính quyền đô hộ như cấp xã thời Trần. Dưới lí là giáp (10 hộ hợp thành 1 giáp) do giáp thủ cai quản. Tổ chức thành lí, giáp của nhà Minh bắt đầu thực hiện ở nước ta từ năm 1419. Cuối năm 1427, quân đô hộ Minh bị quét sạch khỏi đất nước ta. Nhà nước Lê sơ được thành lập (1428 - 1527), nhà Lê đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp tích cực trong nông nghiệp, trong tổ chức hệ thống hành chính các cấp, trong đó có cấp xã, thôn. Bởi vậy xã, thôn ra đời ngày càng nhiều do nhiều làng, xã mới được thành lập do khai hoang, xã lớn được tách ra thành hai xã...

Năm 1428, Lê Thái Tổ tiến hành tổ chức lại làng xã, chia làm 3 loại xã theo số đình. Loại nhỏ có từ 10-49 đình, loại xã trung bình có từ 50 - 99 đình, loại xã lớn có từ 100 đình trở lên. Thôn cũng được chia làm nhiều loại, có những thôn phụ thuộc xã, có những thôn độc lập. Theo sách *Nguyễn Trãi toàn tập*, bấy giờ trên cả nước có 9.728 xã và 294 thôn (độc lập). Xã lớn có 3 viên xã quan, xã vừa có 2 xã quan, xã nhỏ có 1 xã quan do Nhà nước cử ra để quản lí trực tiếp làng xã. Thôn cũng được chia làm nhiều loại, có những thôn phụ thuộc xã, có những thôn độc lập.

Dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460 -1497), ông cho thực hiện cuộc cải cách bộ máy quản lí hành chính các cấp, đặc biệt cấp xã và cấp thôn để nhà nước Tăng cường quản lí chặt chẽ cấp xã; nhằm hạn chế tối đa tính tự trị của xã thôn. Lê Thánh Tông vào năm 1466, bỏ chế độ xã quan, thay bằng chế độ xã trưởng để thay mặt Nhà nước quản lí cấp xã. Đơn vị hành chính cấp xã được chia làm 3 loại: đại xã có trên 500 hộ dân được bầu 5 xã trưởng, xã vừa có từ 300 hộ - 500 hộ được bầu 4 xã trưởng, tiểu xã có 100 - 300 hộ bầu 2 xã trưởng, xã có dưới 100 hộ bầu 1 xã trưởng. Nhà nước quy định các tiêu chuẩn để dân các xã bầu theo quy định.

Năm 1490, Lê Thánh Tông ban hành thể lệ tách xã cũ, lập xã mới. Theo đó, nếu xã có quá 600 hộ thì số hộ Tăng lên trên 600 hộ được tách lập thành một xã mới gọi là tiểu xã. Kết quả thời Lê Thánh Tông do chủ trương tách xã, đẩy mạnh khai hoang lập làng, nên số lượng các làng xã Tăng lên nhiều. Chẳng hạn vào năm 1491, theo Thiên Nam dư

hạ tập thì thừa tuyên Thuận Hoá có 2 phủ, là Tân Bình, Triệu Phong có tới 896 xã, thừa tuyên Quảng Nam có 3 phủ với tổng số xã là 485.

Sang thế kỷ XIX, Phật giáo truyền thống càng dựa vào làng xã hòa nhập với phong tục tập quán, tâm lý tín ngưỡng dân gian để duy trì, phát triển. Con người đi đến với Phật giáo và Phật giáo đi đến với con người tạo ra cuộc sống nhân văn, nhân bản. Những công đức đóng góp cho chùa đều có ghi công vào bia đá, chuông đồng, khải định điều thiện, phát huy lòng từ bi hi xả. Nhiều chùa, đặc biệt ở phía Bắc lại còn dung nạp cả tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, cho ký kỵ “hậu Phật” (cũng như hậu thân), nghĩa là cúng ruộng tiền vào chùa để sau đó vào ngày cúng kỵ nhà chùa tiến hành tế lễ (chẳng khác con cháu cúng tế ông, bà).

Có nơi chùa còn kết hợp thờ thần thượng Ngàn, Liễu Hạnh. Ngày nay dân gian vẫn gọi kiêu thờ Phật ở chùa Keo (Thái Bình), chùa Dâu là “tiền Phật hậu Thánh”. Ngày Phật Đản, mùng 8 tháng 4 âm lịch, là ngày lễ nông nghiệp cầu mưa, cầu mùa màng tươi tốt. Có thể nói hệ thống Phật Dâu và kiêu thờ Tứ Pháp có ở vùng Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Đông cũ (nay là đất của Hà Đông và nhiều huyện, quận của Hà Nội)... tồn tại từ xưa đến thế kỷ XIX là một hỗn hợp tín ngưỡng dân gian là nội dung chủ yếu, còn Phật và Pháp như vỏ bọc bề ngoài. Ở đây không có cái sinh, cái diệt, cái giải thoát, cõi Niết bàn của tư tưởng Phật học mà là sự cầu mong phồn thực, sinh trưởng nhanh chóng của lễ nghi nông nghiệp lúa nước đồng bằng Bắc Bộ.

Ở các làng xã Việt Nam, người Việt trong các làng xã tin ở Phật, theo Phật với lễ nghi chứ chưa hẳn phải từ giáo lý Phật học. Theo Phan Đại Doãn nói: *“Giáo lý Phật mang nhiều tính triết học không phải là dễ hiểu, dễ nhớ phải trùu tượng, phải học hành. Dân gian không có thì giờ lại vốn mang sẵn tính thực tiễn của cư dân nông nghiệp cho nên người ta theo Phật, tin Phật chủ yếu ở chỗ thực hành lễ nghi. Nhờ nghi thức giản đơn, tông phong lỏng lẻo ai cũng thể “theo” khiến cho tín đồ Phật giáo khá rộng lớn mà số sư Tăng hành nghề không nhiều”*.

Làng xã Việt Nam không phải giản đơn chỉ là tổng cộng của các gia đình cá thể không có mối quan hệ với nhau, mà ngược lại, làng xã là một đơn vị kinh tế, một tổ chức sản xuất, tổ chức quân sự và xã hội, văn hoá... có mối quan hệ, gắn bó chặt chẽ với nhau giữa các thành viên, láng giềng, xóm, giáp, thôn, xã,.. và với các xã, làng khác thông qua những quan hệ kinh tế, xã hội, tinh thần, văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng. .. Mỗi con người sống trong làng, xã là một thành viên nằm trong một cộng đồng nhất định, gắn bó chặt chẽ với làng xã, chịu ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ của làng xã. Làng, xã đến lượt nó quan tâm giáo dục cho từng thành viên của mình làm theo “lệ làng” và “phép nước”. Đây là một đặc điểm khá nổi bật và là một sức mạnh của làng xã Việt Nam trong quá trình xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước của dân tộc ta.

Làng xã Việt Nam thể hiện sự kết hợp giữa việc cư trú theo dòng họ với cư trú theo địa vực. Một làng, xã có nhiều họ (làng nhiều họ), mỗi thành viên có quan hệ chặt chẽ trong tộc họ theo thứ bậc, còn có quan hệ với các họ khác cùng làng, xã do nhiều nguyên nhân, trong các họ thường có một hoặc vài họ lớn, có ảnh hưởng lớn đối với cả làng, xã (vọng tộc, có nhiều người đỗ đạt cao, làm quan to, giàu có, có công trong việc thành lập

làng...). Những họ như vậy thường đảm đương công việc quản lý tổ chức làng, xã. Đặc điểm này tồn tại lâu dài trong quá trình phát triển của làng, xã. Tâm lý anh em, cha, con, bà con trong tộc họ được ở gần nhau, sống bên nhau tồn tại rất lâu dài ở nông thôn nước ta trước năm 1945. Đây là tàn dư của công xã thị tộc được bảo lưu dai dẳng trong công xã nông thôn, cho tới khi công xã nông thôn bị giải thể, tâm lý đó vẫn chưa hết trong xã hội mới. Thực tế này được khẳng định vào thời điểm nửa cuối thế kỷ XIX, khi *Công xã Mác-cơ* được xuất bản “... chính thiết chế cổ xưa ấy vẫn tồn tại vững chắc cho mãi tới đầu thế kỷ của chúng ta”.

Làng xã Việt Nam trong lịch sử không đóng kín, không bàng quan với mọi biến động bên ngoài hay từ bên trên nó, trái lại nó rất quan tâm, nhạy cảm đối với những vấn đề thiết thân như trị thủy, chống ngoại xâm... Có thể nói, làng xã Việt Nam là một cộng đồng hợp thành một hệ thống có mối liên hệ mật thiết và gắn bó với nhau về tinh thần, vật chất. Cũng cần thấy nét riêng của các làng xã ở Nam Bộ là các làng không bị bao vây bởi lũy tre làng bao bọc. Làng thường kéo dài theo dọc bờ sông hay hai bên đường lớn. Nhìn chung làng ở Nam Bộ không có hương ước như các làng ở Bắc Bộ, Trung Bộ, cũng không có quy chế chặt chẽ như ở miền Bắc. Ở đây không có sự phân biệt khắt khe giữa dân “chính cư” và dân “ngụ cư”. Cư dân trong làng xã sống cởi mở, hào hiệp, sẵn sàng tương trợ nhau lúc “tối lửa tắt đèn”, hoạn nạn.

Khi nghiên cứu về *Xã thôn Việt Nam*, Nguyễn Hồng Phong đã chỉ ra đặc điểm của làng xã Việt Nam và nói “*Đặc điểm của xã hội cổ đại Đông phương là sự tồn tại rất lâu của công xã nông thôn. Ở Ấn Độ, công xã nông thôn đã tồn tại cho đến tận thời kỳ thực dân Anh xâm lược. Ở Việt Nam... trước Cách mạng tháng Tám, trong xã thôn Việt Nam vẫn còn tồn tại rất nhiều di tích của xã hội nguyên thủy, cụ thể là những di tích của công xã thị tộc và công xã nông thôn, nhất là công xã nông thôn*”.

2. Sự tác động của Công xã nông thôn - làng xã Việt Nam đến quá trình tiếp nhận và phát triển của Phật giáo

Trước khi nói đến các tôn giáo, mà cụ thể là Phật giáo thì chúng ta thấy trước tiên ở Việt Nam đã có sự ra đời của các tín ngưỡng nguyên thủy và những tín ngưỡng *thờ cúng tổ tiên, anh hùng dân tộc*... mà vẫn còn được lưu truyền đến nay.

Ở buổi đầu dựng nước cư dân Việt cổ còn bảo lưu được một số tín ngưỡng nguyên thủy dưới hình thức thờ vật tổ. Tuy vậy, bên cạnh đó đã xuất hiện việc thờ các sức mạnh tự nhiên như mặt trời, sấm, sét, mưa. Trong những ngày hội lễ (hội mùa), người đánh trống đồng cầu mưa, cầu nắng. Hình người đứng giữa cối, các cặp nam nữ giao duyên trên trống đồng, thạp đồng biểu hiện tín ngưỡng phồn thực của cư dân Việt cổ. Ngoài tín ngưỡng nguyên thủy, tín ngưỡng nông nghiệp, cư dân Việt cổ còn thể hiện tín ngưỡng anh hùng, tín ngưỡng tổ tiên. Những tín ngưỡng này được bảo lưu rất lâu dài trong lịch sử dân tộc cho tới ngày nay.

Những anh hùng được thờ có thể và phần lớn là những nhân vật có thực, cũng có một số là các nhân vật thần thoại nhưng những nhân vật được thờ cúng đều có một điểm giống nhau là họ có công lớn giúp dân chống giặc, bảo vệ quê hương, đất nước. Nhân

dân biết ơn, sùng kính, tôn thờ họ. Công trạng của những nhân vật này được lưu truyền từ đời này đến đời khác qua các truyền thuyết dân gian sau này được ghi chép lại thành những bản thần tích, thần phả. Nhân dân các làng xã đã xây dựng đền, miếu để thờ cúng, tưởng nhớ. Loại đền miếu này do nhân dân xây dựng lên ở khắp nơi trong nước từ lâu đời (miếu thờ thánh Gióng dựng ở Phù Đổng, miếu thờ Bồ Cái Đại Vương - Phùng Hưng ở Đường Lâm) và còn biết bao đền thờ, miếu thờ khác rải rác ở các làng xã trong cả nước, cùng với chiều dài lịch sử, các đền miếu được xây dựng ngày càng nhiều, tên tuổi của các anh hùng dân tộc, cứu nước đánh giặc được thờ phụng Tăng thêm. Cùng với việc thờ cúng tổ tiên là việc thờ cúng ông bà, cha mẹ đã qua đời trong các gia đình, dòng họ ở nước ta rất phổ biến có từ lâu đời.

Bên cạnh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, là việc thành lập các ngôi đình ở các làng xã, do vậy mà tín ngưỡng thờ thành hoàng cũng xuất hiện. Những người có công với làng hoặc với nước được tôn làm thành hoàng. Có khi một hiện tượng tự nhiên, một người hay vật đều có thể trở thành thần thành hoàng (nhân thần, nhiên thần...). Có thể nói tính chất đa dạng, phức tạp, muôn vẻ của các đối tượng được các làng xã tôn thờ làm thành hoàng. Từ đó cho thấy *“trong việc tìm hiểu ý thức hệ cộng đồng phải tìm qua cả tín ngưỡng. Nhưng tín ngưỡng chỉ là chỗ dựa, tâm lí trong tín ngưỡng mới là đối tượng tìm hiểu. Ví dụ: Thờ cúng tổ tiên là ý thức cộng đồng gia tộc, tín ngưỡng thành hoàng là ý thức cộng đồng làng xã (thành hoàng là thuộc về một làng và thờ thần thánh (phúc thần - những người có công với địa phương, với nước)... và ngược lại ý thức cộng đồng đã ảnh hưởng tới chẳng hạn tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam như thế nào?”*, trong đó có ảnh hưởng qua lại và sự tác động đến quá trình tiếp nhận và phát triển của Phật giáo trong cơ cấu xã hội Việt Nam cổ truyền.

Quá trình du nhập của Phật giáo vào Việt Nam. Phật giáo được du nhập vào nước ta từ rất sớm và nhanh chóng lan rộng ra cả nước. Thoạt đầu, từ con đường từ Ấn Độ du nhập vào và sau đó, từ Trung Quốc truyền vào. Theo P.Gourou tác giả của công trình nổi tiếng *“Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ”* trên cơ sở dẫn tài liệu của P. Pelliot và ông cho biết: *“Bắc kỳ chắc chắn là một trong những con đường, qua đó Phật Giáo đã du nhập đến Trung Quốc. Các nhà sư Phật Giáo từ Ấn Độ đã đi thẳng đến đó; các văn bản đã ghi lại hồi ký của các vị hành giả này³. Phật Giáo đã du nhập Bắc Kỳ vào các thế kỷ II và III thông qua người Trung Hoa và các nhà sư từ Ấn Độ tới. Vào cuối thế kỷ II, những vụ rối loạn do giặc Khăn Vàng gây nên làm chấn động Trung Quốc, và rất nhiều người Trung Hoa đã đến tị nạn ở Bắc kỳ, lúc đó vẫn yên tĩnh; số đông những người Trung Hoa đó là những người theo Phật Giáo một cách nồng nhiệt, hoặc cải đạo ở Bắc kỳ; trong thời kỳ này Bắc kỳ dường như là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo khá mạnh”*.

Bước vào thời kì đất nước độc lập, tự chủ (thế kỷ X), Phật giáo có điều kiện thuận lợi để phát triển đến nhiều làng xã. Bên cạnh mặt hạn chế, đạo Phật từ trong nguyên lí tư tưởng của mình còn chứa đựng một số mặt tích cực, nhân văn: *“Đức Phật là đại từ bi cứu khổ, cứu nạn. Muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn...”*. Phân tích cực, nhân văn của đạo

Phật là mong muốn xây dựng một cuộc sống “thắm mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui, no ấm” cho dân chúng, xây dựng một xã hội hạnh phúc và an lạc.

Khi truyền bá vào nước ta, mặt tích cực của Phật giáo được dân tộc ta kế thừa, phát huy. Thời kì đất nước bị phong kiến phương Bắc đô hộ hơn ngàn năm, mặt tích cực của Phật giáo đã góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong các xóm làng trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng chống đồng hoá, tạo nên một nền văn hoá xóm làng khác văn hoá Hán, ngăn cản Hán hoá. Dưới thời Lý - Trần, thông qua các nhà sư Việt Nam, tư tưởng triết lí của Phật giáo mang sắc thái mới “Việt hoá”, không còn y nguyên như triết lí và bản chất tôn giáo của đạo Phật. Phái Thiền Trúc lâm (mà Trần Nhân Tông là ông tổ đầu tiên) ra đời đã Việt hoá một bước, tiếp đó, phái Thiền Tông là giáo phái phát triển mạnh mẽ nhất trong xã hội Đại Việt bấy giờ đã đi vào nhân dân. Dòng Thiền Tông lấy việc tâm định làm phép tu định nên còn gọi là tâm tông. Coi “tâm tức Phật, Phật tức tâm”. Khuyên đệ tử không làm điều ác, phải có lòng thương người, thương yêu đồng loại. Trần Thái Tông đưa ra chủ thuyết “Tu cốt ở tâm. Tâm tức Phật, Phật tại tâm. Chính được tâm là gặp Phật”. Từ đó ông và phái Thiền Tông chủ trương nhập thế, tham gia việc đời theo quan Niệm muốn đại từ bi thì phải có đại hùng, đại lực. Bởi vậy, đã có nhiều đệ tử của phái này tham gia tích cực vào sự nghiệp giữ và dựng nước. Trong sáng tác văn học phái này thường khác Lão giáo chủ trương vô vi và cũng khác với các nho sĩ...

Nhân dân ta trong nhiều thế kỉ (nhất là ở thời Lý - Trần và ở thế kỷ XVII, XVIII) đã sùng kính và tiếp nhận Phật giáo chính là hăm mộ lí tưởng từ bi, cứu khổ cứu nạn cho con người của nó, tìm thấy ở Phật giáo yếu tố nhân văn, đề củng cố và vun đắp thêm truyền thống nhân ái vốn có của dân tộc ta “cứu nhân độ thế” (cứu người, cứu đời khỏi khổ đau).

Trong các làng xã, nhân dân ta, số người theo Phật giáo khá đông. Khá nhiều làng xã, chùa chiền trở thành trung tâm hoạt động văn hoá, tôn giáo, vừa là nơi dạy chữ, tổ chức lễ hội. Ngày rằm và mồng một hàng tháng nhiều người đến chùa lễ Phật. Nhiều gia đình còn lập bàn thờ Phật trong nhà. Nét đặc sắc của Phật giáo là biết dựa làng xã, hoà nhập vào phong tục tập quán, tâm lí, tín ngưỡng dân gian để duy trì, phát triển. Trong công cuộc chống Pháp, Phật giáo ở các làng xã đã có nhiều đóng góp.

Xét về sự tác động của công xã nông thôn - làng xã Việt Nam đến quá trình tiếp nhận và phát triển Phật giáo, có thể nhìn thấy ở cả mặt tích cực và tiêu cực của nó nghĩa là có thể là điều kiện thuận lợi hoặc hạn chế đến sự phát triển, tác động ngược lại của Phật giáo đến các làng xã. Điều này đã được C.Mác và LêNin nói đến khi nghiên cứu về phương Đông và Ấn Độ. Trong mối liên hệ giữa công xã C.Mác và LêNin đều kịch liệt lên án chế độ công xã. Lê Nin nói rằng công xã là “hình thức nô dịch và lệ thuộc về thân thể, làm cho số phận của người lao động càng nặng nề thêm lên”, công xã gây nên sự thủ cựu và sự đình đốn trong nền sản xuất xã hội và do đó trong tất cả mọi sinh hoạt của xã hội”, “bị cột chặt vào phần đất quân cấp và vào công xã của họ, không có khả năng đi lao động làm ăn ở những chỗ có lợi hơn và thuận tiện hơn cho bản thân mình, người nông dân phải nằm chết cứng trong cái cảnh sống hỗn tạp, lúc nhúc và không sinh lợi được”, việc trói buộc con người vào công xã “bằng những sợi dây không thể phá hủy được, như

thể là tạo điều kiện hết sức bất lợi cho sự phát triển của lao động, của sáng kiến cá nhân và của chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ”.

Tệ hại hơn, công xã còn mang những tàn dư “tính trì trệ, bảo thủ và tồn tại dai dẳng (như Mác nói về “tính bất di bất dịch”) của những xã hội châu Á (Sự tang trữ lâu dài các tàn dư cổ đại; sự thống trị của truyền thống, tập quán...), gây cho con người tâm lý phức tạp hoàn cảnh xung quanh, do đó đã tạo ra sự thờ cúng thiên nhiên một cách thô lỗ. “*Tính chất hèn hạ của sự thờ cúng đặc biệt nổi bật trong việc con người - kẻ làm chủ thiên nhiên - lại phải thành kính quỳ gối trước thiên nhiên*”. Như vậy, sự tác động của công xã nông thôn - làng xã Việt Nam đến quá trình tiếp nhận và phát triển Phật giáo, đó là “truyền thống quy ước trong công xã. Tập quán, tục lệ, những điều kiêng cử tôn giáo, những quy phạm (đạo, luật lệ)... được chấp hành nghiêm chỉnh. Nó có sức mạnh tinh thần lớn, vừa có chức năng, vừa “tạo nên một loại nào đó của chế độ cảnh sát”.

3. Kết luận

Phật giáo đã đóng một vai trò to lớn, quan trọng đối với đời sống tinh thần, tư tưởng của người Việt Nam trong các làng xã xưa. Làng xã Việt Nam từ trong lịch sử dân tộc đã đóng vai trò quan trọng và tích cực vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Thực tế lịch sử cho thấy “*Công xã Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử dân tộc, về sản xuất cũng như chống ngoại xâm*”, đã làm nảy sinh và phát triển những truyền thống tốt đẹp, được biểu hiện thông qua những phong tục, tập quán, lối sống và lễ sống mang đậm đà bản sắc dân tộc. Sự gắn bó của toàn thể nhân dân vào lợi ích chung, tinh thần tập thể, lòng nhân ái bao dung, lòng yêu nước thiết tha sẵn sàng hi sinh vì nền độc lập của dân tộc, lao động cần mẫn, quan tâm đến sự nghiệp giáo dục cho con cháu... Những mặt tích cực và truyền thống tốt đẹp đó có thể và cần được phát huy. Nhưng, khi cả dân tộc đang bước vào thời kì công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, cần chú ý khắc phục mặt tiêu cực, hạn chế của làng xã như tư tưởng cục bộ, địa phương... là một trong những nguyên nhân dẫn đến hậu quả mất đoàn kết; tư tưởng gia trưởng, độc đoán là tàn dư của tôn ti trật tự gò bó phong kiến; tư tưởng mê tín dị đoan, hội hè, chè chén linh đình, thái quá lãng phí thời gian và tiền của... để làng xã mãi là quê hương, là nơi lưu giữ và bảo tồn truyền thống tốt đẹp, là Niềm tự hào của mọi người dân Việt Nam.